

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 28

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Miến nấu tôm tươi, mướp, nấm đùi gà, cải bó xôi, hành lá
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng - Cá hủ kho nghệ, hành baro
- Canh chua thịt gà, lá giang, khèo nèo, giá
Xế: Nước tắc
Xế chiều: Nui rau củ nấu thịt bò, khoai tây, nấm kim châm, cải ngọt, cà rốt

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	300	6,280	18,840
2	0494	Đường cát	200	3,780	7,560
3	N0966	Muối Iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,180	8,360
5	0523	Nước mắm loại I	0	5,940	0
6	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
7	0120	Hành lá (hành hoa)	50	5,360	2,680
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
9	0038	Miến dong	200	5,390	10,780
10	0424	Tôm sú	300	30,980	92,940
11	0136	Mướp	200	3,990	7,980
12	0635	Nấm đùi gà	100	9,560	9,560
13	N0779	Cải bó xôi	100	8,300	8,300
14	0186	Tỏi tây (cà lá)	100	8,610	8,610
15	0515	Nghệ tươi	50	5,460	2,730
16	N0881	Cá hủ	1,700	24,990	424,830
17	N0772	Thịt ức gà	400	12,920	51,680
18	N0847	Lá giang	100	14,490	14,490
19	0108	Bạc hà (Dọc mùng)	200	3,890	7,780
20	0118	Giá đậu xanh	200	2,520	5,040
21	0167	Rau ôm (ngổ)	50	4,830	2,415
22	0258	Quả quất (tắc)	200	4,730	9,460
23	0750	Nui	300	4,620	13,860
24	0286	Thịt bò loại II	400	36,750	147,000
25	0037	Khoai tây	100	3,890	3,890
26	N0965	Nấm kim châm	100	10,610	10,610
27	0190	Cải ngọt	100	4,620	4,620

28	0089	Cà rốt	200	5,780	11,560
29	0457	Sữa bột toàn phần	508.69	19,500	99,195
Tổng cộng					1,036,000

Tổng tiền thực phẩm	1,036,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,036,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	14,689,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	14,689,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan